

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng về đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 850/STC-HCSN ngày 21 tháng 3 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng về đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Mức chi phí đào tạo: chi tiết từng nghề theo Phụ lục đính kèm.

Mức chi phí đào tạo nghề nêu trên bao gồm: chi phí tuyển sinh, khai giảng, bế giảng; cấp chứng chỉ cho học viên; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình đào tạo; thù lao giáo viên dạy nghề; chi phí nguyên, vật liệu dạy nghề; thuê địa điểm giảng dạy lý thuyết, địa điểm thực hành; thuê vận chuyển thiết bị, vật tư dạy nghề; chi phí khác liên quan đến công tác đào tạo; chi quản lý lớp học.

2. Định mức học viên/lớp đào tạo dưới 03 tháng về lĩnh vực nông nghiệp: định mức học viên/lớp được dao động tăng hoặc giảm 20% so với định mức được phê duyệt cho từng nghề quy định tại Khoản 1 Điều này, nhưng tối đa không vượt quá 35 học viên/lớp theo quy định.

3. Chi phí quản lý lớp học:

Trích 5% trên tổng số kinh phí của lớp đào tạo để chi phí cho công tác quản lý lớp học và được phân chia như sau:

a) Đơn vị đào tạo: trích 2% để chi phí cho công tác quản lý đào tạo tại đơn vị.

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý công tác đào tạo: trích 3% (trong đó: Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1,5%, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế 1,5%) để chi cho công tác triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, đánh giá chất lượng đào tạo, văn phòng phẩm, cước bưu chính và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý đào tạo.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, người lao động có nhu cầu học nghề được hỗ trợ theo mức phê duyệt tại Quyết định này.

5. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo gồm: ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân doanh nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

6. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi các đơn vị dạy nghề thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế các quy định có liên quan đến mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp tại các Quyết định sau:

- Quyết định số 566/QĐ-UBND-HC ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 261/QĐ-UBND.HC ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 566/QĐ-UBND.HC ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (lần 1);

- Quyết định số 217/ QĐ-UBND.HC ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 566/QĐ-UBND.HC ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt định mức chi phí

đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (lần 2);

- Quyết định số 213/ QĐ-UBND.HC ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 566/QĐ-UBND.HC ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (lần 3);

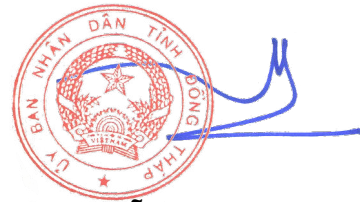
- Quyết định số 531/ QĐ-UBND.HC ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 566/QĐ-UBND.HC ngày 02/6/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề nông nghiệp theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (lần 4).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-tuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phước Thiện

Phụ lục
MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÁC NGHỀ NÔNG NGHIỆP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2015/QĐ-TTG NGÀY 28/9/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 437 /QĐ-UBND-HC ngày 13 /4/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đvt: đồng

STT	Ngành nghề đào tạo	HV/ lớp (người)	Thời gian (ngày)	Định mức chi phí	
				Định mức (kể cả CPQL 5%) (người/khóa)	Trong đó CPQL 5% (người/khóa)
I	Nhóm nghề trồng trọt				
1	Kỹ thuật trồng nấm rơm	30	15	921.000	44.000
2	Kỹ thuật trồng rau theo hướng an toàn	30	15	882.000	42.000
3	Sản xuất cây có múi theo hướng GAP	30	15	948.000	45.000
4	Sản xuất xoài theo hướng GAP	30	15	881.000	42.000
5	Kỹ thuật trồng cây ớt	30	15	859.000	41.000
6	Kỹ thuật trồng nhãn theo VietGAP	30	15	913.000	43.000
7	Kỹ thuật trồng rau, màu	30	15	882.000	42.000
8	Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số loài hoa	30	15	890.000	42.000
9	Kỹ thuật trồng sen	30	15	852.000	41.000
10	Kỹ thuật sản xuất giống nông hộ	30	15	923.000	44.000
11	Kỹ thuật trồng sầu riêng theo hướng VietGAP	30	15	916.000	44.000
12	Kỹ thuật trồng Thanh Long ruột đỏ theo hướng GAP	30	15	894.000	43.000
13	Kỹ thuật trồng Kiệu	30	15	853.000	45.000
14	Kỹ thuật trồng ổi	30	15	939.000	45.000
15	Kỹ thuật trồng Gừng	30	15	861.000	41.000
16	Kỹ thuật trồng mít theo hướng an toàn	30	15	864.000	41.000
17	Kỹ thuật trồng Khoai lang theo hướng ATSH	30	15	883.000	42.000
18	Kỹ thuật sản xuất nấm bào ngư	30	15	871.000	41.000
19	Kỹ thuật trồng Na theo hướng VietGAP	30	15	874.000	42.000
20	Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	30	15	891.000	42.000
21	Kỹ thuật trồng Khoai cao	30	15	874.000	42.000
II	Nhóm nghề Chăn nuôi				
1	Chăn nuôi heo theo hướng ATSH	30	15	873.000	42.000
2	Chăn nuôi gà, vịt theo hướng ATSH	30	15	857.000	41.000
3	Kỹ thuật nuôi trăn	30	15	872.000	42.000
4	Kỹ thuật nuôi bò	30	15	871.000	41.000
5	Kỹ thuật nuôi dê	30	15	842.000	40.000
III	Nhóm nghề nuôi trồng thủy sản				
1	Kỹ thuật nuôi tôm theo hướng ATSH	30	15	895.000	43.000
2	Kỹ thuật nuôi ếch theo hướng ATSH	30	15	854.000	41.000
3	Kỹ thuật nuôi cá có vảy	30	15	915.000	44.000

STT	Ngành nghề đào tạo	HV/ lớp (người)	Thời gian (ngày)	Định mức chi phí	
				Định mức (kể cả CPQL 5%) (người/khóa)	Trong đó CPQL 5% (người/khóa)
4	Kỹ thuật nuôi ba ba	30	15	883.000	42.000
5	Kỹ thuật nuôi lươn	30	15	919.000	44.000
6	Kỹ thuật nuôi cá thác lác cườm	30	15	1.013.000	48.000
7	Kỹ thuật ương cá tra giống	30	15	986.000	47.000
8	Kỹ thuật nuôi ốc	30	15	879.000	42.000
9	Kỹ thuật ương cá Lóc giống	30	15	944.000	45.000